`

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제4호]
[Mẫu số 4]

입양신고서
Đơn khai báo nhận con nuôi

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(◯)'로 표시하기 바랍니다.
※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn '(◯)' vào các mục lựa chọn.

<table>
<tr><td colspan="2">구분
Phân loại</td><td colspan="4">양부
Bố nuôi</td><td colspan="4">양모
Mẹ nuôi</td></tr>
<tr><td rowspan="5">①
양친
①
Bố mẹ nuôi</td><td rowspan="3">성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td></td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td></td></tr>
<tr><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="2">-</td><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="2">-</td></tr>
<tr><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="4"></td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>주소
Địa chỉ</td><td colspan="4"></td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td rowspan="5">②
양자
②
Con nuôi</td><td rowspan="2">성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td colspan="2">(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td></td><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
<tr><td>한자
Chữ Hán</td><td colspan="2">(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>성별
Giới tính</td><td>(1)남
(2)여
(1)Nam
(2)Nữ</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td></td></tr>
<tr><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td>주소
Địa chỉ</td><td colspan="6"></td></tr>
</table>

`

③ 양자의 친생부모 ③ Bố mẹ đẻ của con nuôi	부 Bố	성명 Họ tên		등록기준지 Nguyên quán	
				주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
	모 Mẹ	성명 Họ tên		등록기준지 Nguyên quán	
				주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
④ 기타 사항 ④ Nội dung khác					
⑤입양허가법원 ⑤ Tòa án cho phép nhận con nuôi				허가일자 Ngày cấp phép	년 월 일 Năm tháng ngày
⑥ 동의자 ⑥ Người đồng ý	부 Bố	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	모 Mẹ	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	부모 동의를 갈음하는 심판 법원 Tòa án phán quyết thay cho sự đồng ý của bố mẹ			심판일자 Ngày phán quyết	년 월 일 Năm tháng ngày
	부모의 동의를 받을 수 없는 사유 Lý do không thể nhận được sự đồng ý của bố mẹ				
	양자의 배우자 Vợ (hoặc chồng) của con nuôi		(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
⑦ 신고인 ⑦ Người khai báo	양부 Bố nuôi		(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	전화 Điện thoại	
				이메일 Email	
	양모 Mẹ nuôi		(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	전화 Điện thoại	
				이메일 Email	
	양자 Con nuôi		(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	전화 Điện thoại	
				이메일 Email	

`

<table>
<tr><td rowspan="6"></td><td rowspan="6">법정 대리인
Người đại diện theo pháp luật</td><td rowspan="4">(1) 부모
(1) Bố mẹ</td><td>부
Bố</td><td rowspan="2">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">모
Mẹ</td><td rowspan="2">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">(2)후견인
(2)Người giám hộ</td><td rowspan="2">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>전화
Điện thoại</td><td></td></tr>
<tr><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">⑧신고인 출석여부
⑧Người khai báo có mặt hay không</td><td colspan="3">(1) 양부 (2) 양모 (3) 양자
(4) 법정대리인(①부 ②모 ③후견인)
(1) Bố nuôi (2) Mẹ nuôi (2) Con nuôi
(4) Người đại diện theo pháp luật(①Bố ②Mẹ ③Người giám hộ)</td></tr>
<tr><td>⑨제출인
⑨Người nộp</td><td>성명
Họ tên</td><td></td><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
</table>

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo “Luật Hình sự”.

`

작성방법
Cách điền đơn

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호 (국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

①란 및 ②란: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 경우에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

Mục ① và mục ②: Theo khoản 2 Điều 25 của Luật, nếu điền số chứng minh thư Hàn vào ô Số chứng minh thư Hàn thì có thể lược bỏ năm, tháng, ngày sinh.

④란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Mục ④: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 양자가 될 자가 13세 미만인 경우 법정대리인이 그를 갈음하여 입양을 승낙하고 이를 신고하는 경우에는 그 사유
- Trường hợp người được nhận làm con nuôi là trẻ dưới 13 tuổi thì người đại diện theo pháp luật sẽ thay người đó chấp thuận việc làm con nuôi và ghi lý do đó khi khai báo việc này
- 민법 제869조제3항에 따라 가정법원이 법정대리인의 승낙 없이 입양을 허가한 경우에는 그 사유
- Theo khoản 3 điều 869 Luật dân sự, trường hợp tòa án gia đình cho phép nhận nuôi mà không có sự chấp thuận của người đại diện theo pháp luật thì hãy ghi lý do đó

⑤란: 양자가 될 사람이 미성년자이거나, 피성년후견인이 입양을 하거나 양자가 되는 경우에는 가정법원의 허가를 받아야 하고, 이 경우 입양허가법원 및 허가일자를 기재합니다.

Mục ⑤: Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người chưa thành niên, hoặc người trưởng thành được giám hộ nhận nuôi hoặc được nhận làm con nuôi thì phải nhận được sự cho phép của tòa án gia đình, trường hợp này phải ghi tên tòa án cho phép nhận con nuôi và ngày cấp phép.

⑥란: 동의자란의 기재요령은 다음과 같습니다.

Mục ⑥: Cách điền mục người đồng ý giống như sau.

- 가정법원의 입양허가를 받은 경우 동의자란은 기재하지 않습니다.
- Trường hợp nhận sự cho phép nhận con nuôi của tòa án gia đình thì không cần điền mục người đồng ý.
- 양자가 될 사람이 성년인 경우에는 부모의 동의를 받아야 하고, 부모가 정당한 이유 없이 동의를 거부하는 경우에는 그를 갈음하는 가정법원의 심판을 받아야 합니다. 다만 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없는 경우에는 그 사유를 기재합니다.
- Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người trưởng thành thì phải nhận sự đồng ý của bố mẹ, trường hợp bố mẹ từ chối không đồng mà không có lý do chính đáng thì phải nhận phán quyết của tòa án gia đình thay thế cho việc đó. Tuy nhiên trường hợp không thể nhận được sự cho phép bởi lý do không thể biết được nơi ở của bố mẹ thì hãy ghi lý do đó vào.
- 배우자 있는 자가 양자가 될 때에는 다른 한쪽의 동의를 받아야 합니다.
- Nếu người được nhận làm con nuôi có vợ (hoặc chồng) thì phải nhận được sự đồng ý của phía còn lại.

⑦란: 양자란에는 양자가 될 자가 서명 또는 날인하며, 다만 양자가 될 자가 13세 미만일 때에는 양자란에는 기재하지 않고 법정대리인이 법정대리인란의 해당 항목번호에 '영표○' 으로 표시한 후 서명 또는 날인합니다. 그러나 민법 제869조제3항에 따라 가정법원이 법정대리인의 승낙 없이 입양을 허가한 경우에는 법정대리인란을 기재하지 않습니다.

Mục ⑦: Người được nhận làm con nuôi ghi tên và đóng dấu (hoặc ký tên) vào ô con nuôi, tuy nhiên nếu người được nhận làm con nuôi là trẻ dưới 13 tuổi thì không điền vào ô con nuôi, và người đại diện theo pháp luật hãy ghi tên và đóng dấu (hoặc ký tên) sau khi đánh dấu '○' vào số hạng mục tương ứng của ô người đại diện theo pháp luật. Nhưng theo khoản 3 điều 869 Luật dân sự, trường hợp tòa án gia đình cho phép nhận nuôi dù không có sự chấp thuận của người đại diện theo pháp luật thì không cần điền ô người đại diện theo pháp luật.

⑨란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].

Mục ⑨: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra giấy tờ tuỳ thân].

`

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	

※ 아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

※ Mục 1 dưới không cần đính kèm nếu có thể xác nhận trực tuyến nội dung đó tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.

1. 입양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 및 입양관계증명서 각 1통.

1. Giấy chứng nhận cơ bản, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của sổ đăng ký quan hệ gia đình của đối tượng nhận con nuôi, và giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi mỗi loại 1 bản.

2. 입양에 대한 가정법원의 허가서 등본 및 확정증명서 각 1부(양자가 될 사람이 미성년자이거나, 피성년후견인이 입양을 하거나 양자가 되는 경우).

2. Bản sao giấy phép và giấy chứng nhận xác định của tòa án gia đình đối với việc nhận con nuôi mỗi loại 1 bản (Trường hợp người sẽ trở thành con nuôi là người chưa thành niên, hoặc người giám hộ chưa trưởng thành nhận nuôi hoặc trở thành con nuôi).

3. 입양동의서 1부(입양에 대하여 부모 또는 배우자의 동의가 필요한 경우, 다만 동의한 사람이 입양신고서의 "동의자"란에 성명과 주민등록번호를 기재하고 서명 또는 날인한 경우에는 제외).

3. Đơn đồng ý nhận con nuôi 1 bản (Trường hợp cần sự đồng ý của bố mẹ hoặc vợ (hoặc chồng) về việc nhận con nuôi, tuy nhiên có thể ngoại trừ khi người đồng ý viết tên và số chứng minh thư Hàn rồi ký tên hoặc đóng dấu vào mục "người đồng ý").

4. 양자가 될 자가 성년자로서 부모의 동의서를 첨부하지 않은 경우

4. Trường hợp người sẽ trở thành con nuôi không đính kèm giấy đồng ý của bố mẹ với tư cách là người trưởng thành

- 부모의 동의를 갈음하는 가정법원의 심판서 또는 부모의 소재를 알 수 없는 등의 사유로 동의를 받을 수 없음을 소명하는 자료(예시: 주민등록 말소. 거주불명 등본)
- Tài liệu giải thích việc không thể nhận được sự đồng ý do các lý do như giấy phán quyết của tòa án gia đình thay thế cho sự đồng ý của bố mẹ hoặc không thể biết nơi ở của bố mẹ (ví dụ: bản sao xóa bỏ chứng minh thư Hàn. nơi cư trú không xác định)

5. 사건본인이 외국인인 경우

5. Trường hợp đương sự là người nước ngoài

- 한국 방식에 의한 입양 : 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본
- Bảo hộ theo phương thức Hàn Quốc: Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)
- 외국 방식에 의한 입양 : 입양증서 등본 1부 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부
- Bảo hộ theo phương thức nước ngoài: Bản sao chứng từ nhận con nuôi 1 bản và bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài) 1 bản

6. 양자가 될 자가 외국인인 경우, 그 자녀의 본국법이 해당 신분행위의 성립에 자녀 또는 제3자의 승낙이나 동의 등을 요건으로 하는 경우에는 그 요건을 갖추었음을 증명하는 서면.

6. Trường hợp người được nhận làm con nuôi là người nước ngoài, nếu Luật của nước sở tại của con người đó yêu cầu sự đồng ý hoặc chấp thuận của người con hoặc người thứ 3 để thành lập hành vi thân phận tương ứng thì cần có giấy tờ chứng minh đã thỏa mãn các yêu cầu đó.

7. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]

7. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]

① 일반적인 입양신고

① Khai báo nhận con nuôi thông thường

- 신고인이 출석한 경우: 신고인 모두의 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tuỳ thân của tất cả người đăng ký
- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우: 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우는 인감증명)
- Trường hợp người đăng ký vắng mặt, người nộp có mặt: Giấy tờ tuỳ thân của người nộp đơn và giấy tờ tùy thân của tất cả những người đăng ký hoặc công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (nếu không có giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký, trường hợp người đăng ký kí tên vào đơn thì sử dụng chữ ký công chứng, trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)
- 우편으로 제출할 경우: 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của tất cả những người đăng ký (trường hợp ký tên vào đơn, sử dụng Bản công chứng chữ ký; trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)

② 보고적인 입양신고(증서등본에 의한 입양 포함)

② Khai báo nhận con nuôi tính báo cáo (bao gồm nhận con nuôi theo bản sao chứng từ)

- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tuỳ thân
- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn

`

- 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본

- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người khai báo là người giám hộ trưởng thành thì ngoài các tài liệu ② của mục 7 cần phải đính kèm thêm các giấy tờ chứng minh tư cách của người giám hộ trưởng thành.

※ 양자가 13세 미만인 입양에서 법정대리인의 출석 또는 신분증명서의 제시가 있거나 인감증명서의 첨부가 있으면 신고인의 신분증명서 제시 또는 인감증명서의 첨부가 있는 것으로 볼 수 있습니다.

※ Trường hợp có nhận con nuôi dưới 13 tuổi, nếu có mặt người đại diện theo pháp luật hoặc là đưa ra giấy tờ tùy thân hay có đính kèm giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu thì có thể xem là đã đưa ra giấy tờ tùy thân hoặc có đính kèm giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của người khai báo.